

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ I NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/01/2016	31/03/2016
A. Tài sản ngắn hạn	100		60.492.930.491	53.924.637.039
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.922.603.016	361.408.947
1. Tiền	111	V.1	1.922.603.016	361.408.947
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4.735.698.400	4.774.443.000
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		5.314.987.460	5.314.987.460
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(579.289.060)	(540.544.460)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	48.448.757.384	44.740.083.635
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		44.764.668.883	42.027.478.589
2. Trả trước cho người bán	132		23.435.683	31.494.129
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.653.779.265	3.674.237.364
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(993.126.447)	(993.126.447)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	5.266.458.749	3.704.176.515
1. Hàng tồn kho	141		5.266.458.749	3.704.176.515
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		119.412.942	344.524.942
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.806.942	244.918.942
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		99.606.000	99.606.000
B. Tài Sản Dài Hạn	200		6.530.393.733	6.620.985.985
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	V.5	6.122.873.716	6.041.778.355
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.170.873.716	3.089.778.355
- Nguyên giá	222		13.360.007.994	13.360.007.994
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.189.134.278)	(10.270.229.639)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	2.952.000.000	2.952.000.000
- Nguyên giá	228		2.952.000.000	2.952.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		286.154.257	457.841.870
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		286.154.257	457.841.870
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			30.000.000	30.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000	30.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		91.365.760	91.365.760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	91.365.760	91.365.760
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		67.023.324.224	60.545.623.024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết tmin	01/01/2016	31/03/2016
Nguồn Vốn				
C - Nợ Phải Trả	300		39.483.554.928	32.251.043.813
I. Nợ ngắn hạn	310		39.454.674.928	31.616.163.813
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	15.593.170.226	15.198.818.441
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		586.840.648	310.844.023
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2.975.691.677	433.631.835
4. Phải trả người lao động	314		3.407.623.223	2.104.496.415
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1.096.516.976	735.439.503
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.440.488.838	1.506.046.856
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	13.318.917.553	11.313.885.953
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.425.787	13.000.787
II. Nợ dài hạn	330		28.880.000	634.880.000
7. Phải trả dài hạn khác	337			606.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		28.880.000	28.880.000
D - Vốn Chủ Sở Hữu	400		27.539.769.296	28.294.579.211
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	27.539.769.296	28.294.579.211
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(475.357.950)	(475.357.950)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		684.906.291	684.906.291
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.741.420.955	6.496.230.870
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		50.049.539	5.741.420.955
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		5.691.371.416	754.809.915
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	440		67.023.324.224	60.545.623.024

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

Vinh, ngày 18 tháng 04 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




NGUYỄN ĐẬU THẢO

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2015	Quý 1/2016	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.246.605.572	5.606.356.998	1.246.605.572	5.606.356.998
3. Doanh thu thuần về bh và cung cấp dv (10 = 01 - 02)	10	VI.2	1.246.605.572	5.606.356.998	1.246.605.572	5.606.356.998
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	806.294.875	4.268.023.577	806.294.875	4.268.023.577
5. Lợi nhuận gộp về bh và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		440.310.697	1.338.333.421	440.310.697	1.338.333.421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	764.534	368.936	764.534	368.936
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(346.545.659)	15.760.050	(346.545.659)	15.760.050
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		201.393.841	54.504.650	201.393.841	54.504.650
8. Chi phí bán hàng	25		625.000	1.355.000	625.000	1.355.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	296.606.268	353.882.286	296.606.268	353.882.286
10. Lợi nhuận thuần từ hkd (30=20+(21-22)-25-26)	30		490.389.622	967.705.021	490.389.622	967.705.021
11. Thu nhập khác	31		100.577.887		100.577.887	
12. Chi phí khác	32		1.119		1.119	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		100.576.768		100.576.768	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		590.966.390	967.705.021	590.966.390	967.705.021
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	130.012.603	212.895.106	130.012.603	212.895.106
17. Lợi nhuận sau thuế tndn (60 = 50 - 51 - 52)	60		460.953.787	754.809.915	460.953.787	754.809.915
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	220	360	220	360

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

Vinh, ngày 18 tháng 04 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và dt khác	01	6.229.890.124	9.084.186.367
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(780.793.901)	(3.826.591.739)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.641.520.000)	(2.113.496.144)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(201.393.841)	(267.089.174)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(383.824.361)	(827.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.171.553.263	1.153.805.122
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.257.738.208)	(2.753.778.837)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.136.173.076	450.035.595
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các ts dài hạn khác	21		(6.567.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, NB TSCĐ và các ts dài hạn khác	22		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	764.534	368.936
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	764.534	(6.198.064)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.500.000.000	5.159.278.400
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.078.804.500)	(7.164.310.000)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.578.804.500)	(2.005.031.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	558.133.110	(1.561.194.069)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	940.523.665	1.922.603.016
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.498.656.775	361.408.947

Nghệ an, ngày 18 tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN ĐẬU THẢO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

'Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 05 ngày 27/6/2012. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13 - đường Mai Hắc Đế - TP. Vinh - tỉnh Nghệ An.

Hình thức góp vốn: 'Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 05 ngày 27/6/2012 của Công ty là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu đồng, tám trăm nghìn đồng chẵn./.)

'Vốn thực góp tại ngày 30/06/2015 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Đối tượng	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	6.790.756.000	31,45%
Các cổ đông khác	14.798.044.000	68,55%
Tổng	21.588.800.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500KV
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn xây dựng (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vlxđ (gạch block; gạch terrazzo, gạch
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tiếp theo)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nguyên tắc kê toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

7. Nguyên tắc tế toán nợ phải trả

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng nguyên vật liệu xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận bằng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ trừ (-) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Đối với các hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành toàn bộ thì giá vốn được xác định theo tỷ lệ hoàn thành tương ứng với phần ghi nhận doanh thu trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	01/01/2016	31/03/2016
	VND	VND
a. Tiền mặt	814.222	277.497.281
b. Tiền gửi ngân hàng	1.921.788.794	83.911.666
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh	1.917.227.639	79.350.511
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nghệ an	3.289.165	3.289.165
NH TMCP Bắc Á – CN Nghệ an	1.271.990	1.271.990
Tổng cộng	1.922.603.016	361.408.947

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	VND			
Tại ngày 01/01/2016	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng
		5.314.987.460	4.898.198.400	579.289.060
Tổng CT CPXD Điện VN	197.310	2.767.118.460	2.209.872.000	557.246.460
CT CPXD Điện VNECO9	3.587	47.869.000	25.826.400	22.042.600
CT CP Sông Ba	262.500	2.500.000.000	2.662.500.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Tại ngày 31/03/2016	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND	
				Dự phòng	
		5.314.987.460	4.794.443.000		540.544.460
Tổng CT CPXD Điện VN	197.310	2.767.118.460	2.249.334.000		517.784.460
CT CPXD Điện VNECO9	3.587	47.869.000	25.109.000		22.760.000
CT CP Sông Ba	262.500	2.500.000.000	2.520.000.000		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác			01/01/2016	31/03/2016	
			VND	VND	
a. Phải thu của khách hàng			44.764.668.883	42.027.478.589	
- TCT CP xây dựng điện Việt nam			41.251.751.268	38.546.384.779	
- Điện lực Nghệ an					
- Công ty cổ phần xây lắp Sông Đà			1.642.913.801	1.642.913.801	
- Ban A lưới điện			880.335.344	880.335.344	
- Các khoản phải thu khách hàng khác			989.668.470	957.844.665	
b. Trả trước cho người bán			23.435.683	31.494.129	
Công Ty TNHH LEXIM					
Công ty TNHH xây dựng và TM Tân Kỳ			20.000.000	20.000.000	
Công ty CP Đầu tư xây dựng và nội thất HDC			699.999	699.999	
Trần Khắc Liên			1.300.008	1.300.008	
Công ty CPTM&XLCN An Hưng					
Công ty VNECO1- ĐZ 110 Văn Giang					
Công ty TNHH PTTM &KT Hoàn Thiện					
Các khoản trả trước khách hàng khác			1.435.676	9.494.122	
c. Các khoản phải thu khác			4.653.779.265	3.674.237.364	
d. Dự phòng phải thu khó đòi			-993.126.447	-993.126.447	
Tổng cộng phải thu ngắn hạn			48.448.757.384	44.740.083.635	
4. Hàng tồn kho			01/01/2016	31/03/2016	
			VND	VND	
Nguyên liệu, vật liệu			150.782.358	140.721.358	
Công cụ, dụng cụ			21.000.000	60.513.635	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			4.170.728.169	2.612.170.115	
Thành phẩm			923.948.222	890.771.407	
Cộng giá gốc hàng tồn kho			5.266.458.749	3.704.176.515	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ	
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2016	3.641.928.654	6.464.057.128	3.219.022.212	35.000.000	
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2016	3.641.928.654	6.464.057.128	3.219.022.212	35.000.000	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2016	2.746.049.755	6.421.807.128	986.277.395	35.000.000	
Khấu hao trong năm	17.500.906	3.250.000	60.344.455	-	
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2016	2.763.550.661	6.425.057.128	1.046.621.850	35.000.000	
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	895.878.899	42.250.000	2.232.744.817	-	
Tại ngày 31/03/2016	878.377.993	39.000.000	2.172.400.362	-	
Tổng cộng tài sản cố định	Nguyên giá TSCĐ	Hao mòn lũy kế TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ		Ghi chú
Tại ngày 01/01/2016	13.360.007.994	10.189.134.278	3.170.873.716		
Tại ngày 31/03/2016	13.360.007.994	10.270.229.639	3.089.778.355		

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2016	2.952.000.000	2.952.000.000
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/03/2016	2.952.000.000	2.952.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2016	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư ngày 31/03/2016	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Giá trị còn lại		
	01/01/2016	31/03/2016
	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	2.952.000.000	2.952.000.000
Tại ngày 31/03/2016	2.952.000.000	2.952.000.000
7. Chi phí trả trước		
Công cụ dụng cụ	91.365.760	91.365.760
Tổng cộng	91.365.760	91.365.760
8. Vay và nợ thuê tài chính		
a. Vay ngắn hạn	13.318.917.553	8.942.381
<i>Ngân hàng TMCP VCB Vinh</i>	13.318.917.553	8.942.381
b Vay dài hạn		
<i>Ngân hàng TMCP VCB Vinh</i>		
Tổng cộng	13.318.917.553	8.942.381
9. Phải trả cho người bán		
Công Ty Kiểm Toán Và Tư Vấn Tài Chính Quốc Tế	66.000.000	77.000.000
Công ty TNHH Phát triển TM và KT Hoàn Thiện	105.740.511	105.740.511
Công ty CP truyền thông và công nghệ HDC		19.019.000
Công ty TNHH QC&TM Song Hoàng	16.650.000	
Công ty TNHH chế tạo cột thép Đông Anh - HyunDai	310.102.508	
DN vật liệu kim khí Nghĩa Kim	7.521.506	7.521.506
Xí nghiệp cơ khí 59 - Công ty 27	64.367.795	64.367.795
Công ty TNHH&TM Hoàng Phương Tùng	384.164.339	262.164.339
Công ty CPTM&XLCN An Hưng- ĐZ 110kV Văn Giang	1.373.855.412	1.173.855.412
Công ty TNHH xây dựng và sản xuất Phương Đông	151.301.200	51.301.200
Công ty CP ĐT Xây lắp điện Hải Phòng	89.309.788	89.309.788
Công ty TNHH xây dựng Bảo Thắng	58.303.200	28.303.200
Công ty CPDL Xanh Huế - VNECO	375.482.278	319.482.278
Công ty CPXD Điện VNECO1- Văn Giang	11.070.935.638	10.870.935.638
Công ty CPXD Điện VNECO4	56.332.878	56.332.878
Công ty CPXD Điện VNECO10	25.200.000	25.200.000
Công ty CPXD Điện VNECO12	1.138.040.767	1.760.702.490
Công ty CPDL Xanh Nghệ An-VNECO	256.109.560	256.109.560
Khác	43.752.846	31.472.846
Tổng cộng phải trả cho người bán	15.593.170.226	15.198.818.441

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

ĐVT: VND

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2016
Thuế GTGT đầu ra	2.158.785.137	776.530.806	3.318.590.648	-383.274.705
Thuê thu nhập doanh nghi	816.906.540	560.635.700	2.488.590.648	-1.111.048.408
Thuê thu nhập cá nhân				
Thuế tài nguyên				
Thuê nhà đất, tiền thuê đâi	-99.606.000			-99.606.000
Thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Tổng cộng	2.876.085.677	1.340.166.506	5.810.181.296	-1.593.929.113

11. Chi phí phải trả

01/01/2016 VND
31/03/2016 VND

Trích trước lãi vay				
Trích trước chi phí các công trình			1.096.516.976	2.104.496.415
Tổng cộng chi phí phải trả			1.096.516.976	2.104.496.415

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

01/01/2016 VND
31/03/2016 VND

Tài sản thừa chờ giả quyết			4.419.726	4.419.726
Kinh phí công đoàn			37.300.634	4.419.726
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế			39.883.454	114.635.610
Bảo hiểm thất nghiệp			3.955.080	8.942.381
Phải trả về cổ phần hoá				
Phải trả, phải nộp khác			2.354.929.944	1.373.629.413
Tổng cộng các khoản phải trả, phải nộp khác			2.440.488.838	1.506.046.856

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư tại ngày 01/01/2015	21.588.800.000	-475.357.950	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 31/12/2015	21.588.800.000	-475.357.950	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 31/03/2016	21.588.800.000	-475.357.950	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Chỉ tiêu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	684.906.291	3.197.169.539	24.995.517.880
Lợi nhuận tăng trong năm		5.691.371.416	5.691.371.416
Phân Phối lợi nhuận			
Trả cổ tức		-3.147.120.000	-3.147.120.000
Số dư tại ngày 31/12/2015	684.906.291	5.741.420.955	27.539.769.296
Lợi nhuận tăng trong năm		754.809.915	754.809.915
Phân Phối lợi nhuận			
Trả cổ tức			
Số dư tại ngày 31/03/2016	684.906.291	6.496.230.870	28.294.579.211
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		01/01/2016	31/03/2016
	Tỷ lệ	VND	VND
Tổng công ty CPXD điện Việt Nam	31,45%	6.790.756.000	6.790.756.000
Vốn góp của các cổ đông khác	68,55%	14.798.044.000	14.798.044.000
Cộng	100,00%	21.588.800.000	21.588.800.000
c. Cổ phiếu		01/01/2016	31/03/2016
		VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		2.158.880	2.158.880
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		2.158.880	2.158.880
- Cổ phiếu thường		2.158.880	2.158.880
Số lượng cổ phiếu được mua lại		60.800	60.800
- Cổ phiếu thường		60.800	60.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		2.098.080	2.098.080
- Cổ phiếu thường		2.098.080	2.098.080

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Quý 1-2015	Quý 1-2016	Lũy kế từ đầu năm 2015 đến cuối quý 1-2015	Lũy kế từ đầu năm 2016 đến cuối quý 1-2016
Doanh thu BH&CCDV		34.811.951		34.811.951
Doanh thu xây lắp	1.246.606.572	5.571.545.047	1.246.606.572	5.571.545.047
Tổng cộng	1.246.606.572	5.606.356.998	1.246.606.572	5.606.356.998

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Quý 1-2015	Quý 1-2016	Lũy kế từ đầu năm 2015 đến cuối quý 1-2015	Lũy kế từ đầu năm 2016 đến cuối quý 1-2016
Doanh thu BH&CCDV		34.811.951		34.811.951
Doanh thu xây lắp	1.246.606.572	5.571.545.047	1.246.606.572	5.571.545.047
Tổng cộng	1.246.606.572	5.606.356.998	1.246.606.572	5.606.356.998

3. Giá vốn hàng bán

VND

	Quý 1-2015	Quý 1-2016	Lũy kế từ đầu năm 2015 đến cuối quý 1-2015	Lũy kế từ đầu năm 2016 đến cuối quý 1-2016
Giá vốn BH&CCDV		23.736.249		23.736.249
Giá vốn xây lắp	806.294.875	4.244.287.328	806.294.875	4.244.287.328
Tổng cộng	806.294.875	4.268.023.577	806.294.875	4.244.287.328

4. Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Quý 1-2015	Quý 1-2016	Lũy kế từ đầu năm 2015 đến cuối quý 1-2015	Lũy kế từ đầu năm 2016 đến cuối quý 1-2016
Lãi tiền gửi	764.534	368.936	764.534	368.936
HĐ đầu tư chứng khoán	547.939.500		547.939.500	
Tổng cộng	548.704.034	368.936	548.704.034	368.936

5. Chi phí tài chính

VND

	Quý 1-2015	Quý 1-2016	Lũy kế từ đầu năm 2015 đến cuối quý 1-2015	Lũy kế từ đầu năm 2016 đến cuối quý 1-2016
Lãi tiền vay	201.393.841	54.504.650	201.393.841	54.504.650
Thu lãi vay các B phụ				
Chi phí lãi vay khác				
Giảm phí bảo lãnh chuyển cho các đơn vị				
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư				
Tổng cộng	201.393.841	54.504.650	201.393.841	54.504.650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

VND

	Quý 1-2015	Quý 1-2016	Lũy kế từ đầu năm 2015 đến cuối quý 1-2015	Lũy kế từ đầu năm 2016 đến cuối quý 1-2016
Chi phí nhân viên quản lý		66.129.964		66.129.964
Chi phí thuê đất				
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.500.000	81.095.361	17.500.000	81.095.361
Thuê, phí và lệ phí	19.306.639	9.315.255	19.306.639	9.315.255
Chi phí dự phòng khác				
Chi phí bằng tiền khác	259.799.629	197.341.706	259.799.629	197.341.706
Tổng cộng	296.606.268	353.882.286	296.606.268	353.882.286

7. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VND

	Quý 1-2015	Quý 1-2016	Lũy kế từ đầu năm 2015 đến cuối quý 1-2015	Lũy kế từ đầu năm 2016 đến cuối quý 1-2016
Lợi nhuận trước thuế	590.966.390	967.705.021	590.966.390	967.705.021
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Thu nhập từ cổ tức				
Chi phí không hợp lý hợp lệ				
Thu nhập chịu thuế	590.966.390	967.705.021	590.966.390	967.705.021
Thuế suất	22%	22%	22%	22%
Thuế TNDN	130.012.606	212.895.105	130.012.606	212.895.105
Chi phí thuế TNDN	130.012.606	212.895.105	130.012.606	212.895.105

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

VND

	Quý 1-2015	Quý 1-2016	Lũy kế từ đầu năm 2015 đến cuối quý 1-2015	Lũy kế từ đầu năm 2016 đến cuối quý 1-2016
Lợi nhuận sau thuế TNDN	460.953.784	754.809.916	460.953.784	754.809.916
Các khoản điều chỉnh tăng				
Các khoản điều chỉnh giảm				
LNPB cho cổ đông	460.953.784	754.809.916	460.953.784	754.809.916
Số cổ phiếu trong năm	2.098.080	2.098.080	2.098.080	2.098.080
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	220	360	220	360

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1-2015	Quý 1-2016	Lũy kế từ đầu năm 2015 đến cuối quý 1-2015	Lũy kế từ đầu năm 2016 đến cuối quý 1-2016
Chi phí nguyên liệu, vật li	73.300.000	57.137.676	73.300.000	57.137.676
Chi phí nhân công	559.114.470	1.557.407.423	559.114.470	1.557.407.423
Chi phí máy thi công		34.900.000		34.900.000
Chi phí chung	150.840.635	973.575.617	150.840.635	973.575.617
Chi phí B phụ		1.422.156.112		1.422.156.112
Chi phí khác				
Tổng cộng	783.255.105	4.045.176.828	783.255.105	4.045.176.828

VND

Nghệ an, ngày 18 tháng 04 năm 2016
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




NGUYỄN ĐẬU THẢO